

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TECMIN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TECMIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECMIN MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TECMIN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110564136

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8, 117 Hoàng Cầu mới, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0348402466

Fax:

Email: [tecmin.ketoan@gmail.com](mailto:tecmin.ketoan@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                              | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán buôn sắt, thép, thép không gỉ (inox), nhôm, đồng, gang, tôn kẽm, thiếc và các kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình (trừ vàng miếng và bán buôn phế liệu tại trụ sở) | 4662     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663     |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                  | 8292        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.<br>-Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. | 8299        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                               | 7110        |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                         | 7212        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá; khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét                                                                                                  | 0810        |
| 26. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                      | 0891(Chính) |
| 27. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                           | 0899        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                         | 0990        |
| 29. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                    | 1610        |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                 | 1621        |
| 31. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                           | 1622        |
| 32. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                           | 1623        |
| 33. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                    | 1701        |
| 34. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                               | 1702        |
| 35. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                  | 1709        |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                             | 2392        |
| 37. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                | 2394        |
| 38. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                 | 2395        |
| 39. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                     | 2396        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                         | 2399        |
| 41. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                | 2640        |
| 43. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                       | 2790        |
| 44. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                             | 2824        |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4774        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Dịch vụ thương mại điện tử - Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại; (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                       | 4791 |
| 47. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4799 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 49. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820 |
| 50. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8110 |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 54. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 55. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3211 |
| 56. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3212 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3319 |
| 59. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3511 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 69. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 70. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4752 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4759 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| TT | Tên cổ đông                                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1  | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN<br>TECNIC           | Số 10, ngõ 169,<br>Quang Tiến,<br>Phường Đại Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 80.000        | 800.000.000              | 80,000       | 0108469044                                                                                                             |            |
|    |                                                    |                                                                                                        | Tổng số                 | 80.000        | 800.000.000              | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|    |                                                    |                                                                                                        |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2  | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN CÔNG<br>NGHỆ VẬT<br>LIỆU TECNIC | Số 84, Phố Hoàng<br>Ngân, Phường<br>Trung Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       | 0110450178                                                                                                             |            |
|    |                                                    |                                                                                                        | Tổng số                 | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|    |                                                    |                                                                                                        |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 3  | TRẦN THỊ<br>YẾN                                    | Số 94 Ngõ 1137<br>Đê La Thành,<br>Phường Ngọc<br>Khánh, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       | 0261900052<br>72                                                                                                       |            |
|    |                                                    |                                                                                                        | Tổng số                 | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|    |                                                    |                                                                                                        |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: THI YEN TRAN
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1990
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026190005272

Ngày cấp: 18/09/2022
Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 3324 HH2A, Phố Nguyễn Phan Chánh, Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 94 Ngõ 1137 Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội